BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:140 /QĐ-CCPT-GSĐG	*Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét đề nghị tại công văn số 14/CCPT5-KNHH ngày 08/5/2024 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5 về việc thay đổi tên cơ sở kiểm nghiệm tại các Quyết định chỉ định;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở kiểm nghiệm: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5.

- Địa chỉ: 57 Phan Ngọc Hiển, Phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 012/2016/BNN-KNTP.

- Danh mục chỉ tiêu được chỉ định: Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 3/3/2025 (phù hợp với hiệu lực Quyết định số 59/QĐ-QLCL ngày 4/3/2022) và thay thế Quyết định số 59/QĐ-QLCL ngày 4/3/2022 và 286/QĐ-QLCL ngày 24/11/2022.

Điều 4. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Ngô Hồng Phong

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục CCPT (để biết);
- Lưu VT, GSĐG.

Phụ lục

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCPT-GSĐG ngày / /2024 của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
I	**Các phép thử hóa học**			
1	Xác định hàm lượng NaCl	Thịt và sản phẩm thủy sản	*Ref:* AOAC 937.09 (5.2 CL5/ST 3.1/ 2019)	-
2	Xác định hàm lượng chất béo		NMKL No. 131-1989	-
3	Xác định hàm lượng Nitrogen		NMKL No.6-2003	-
4	Xác định hàm lượng Sulphite		NMKL No.132-1989	10 mg/kg
5	Xác định hàm lượng Phospho		NMKL No.57-1994	0,12% P2O5
6	Xác định hàm lượng tro, ẩm	Thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	*Ref:* NMKL No.173.2rd.ed.2005 (5.2 CL5/ST 3.5/ 2018)	-
7	Xác định hàm lượng TVB-N	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	EC/2074/2005	2 mg/100 g
8	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac.		*Ref:* TCVN 3706-1990 (5.2 CL5/ST 3.10/ 2019)	0,2mgNH_3/ 100g
9	Xác định hàm lượng Ni tơ-axit amin		*Ref:* TCVN 3708:1990 (5.2 CL5/ST 3.19/ 2018)	-
10	Xác định tổng hàm lượng axit		TCVN 3702:2009	-
11	Phát hiện agar	Tôm nguyên liệu và các sản phẩm của tôm	TT07/2018-BNNPTNT	LOD: 0,10%
12	Phát hiện agar	Thịt tôm	TT07/2018-BNNPTNT	LOD: 0,20%
13	Phát hiện tạp chất tinh bột, PVA, Gelatin	Tôm nguyên liệu và các sản phẩm của tôm	TT07/2018-BNNPTNT	LOD:
	Tinh bột			0,03%
	PVA			0,03%
	Gelatin			0,1%

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
14	Phát hiện tạp chất Carboxymethyl cellulose (CMC)	Tôm nguyên liệu và các sản phẩm của tôm	TT07/2018-BNNPTNT	LOD: 0,20%
15	Phát hiện axít boric và muối borat.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	TCVN 8895:2012	0,1%
16	Xác định hàm lượng thôi nhiễm $KMnO_4$	Bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	QCVN 12-1: 2011/BYT	-
17	Xác định độ cứng tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA.	Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN& PTNT	TCVN 6224:1996	0,05 mmol/L
18	Xác định hàm lượng Nitrit		5.2 CL5/ST 3.25	0,02 mg/L
19	Xác định hàm lượng Clorua		TCVN 6194-1996	5 mg/L
20	Xác định hàm lượng Sắt (Fe)		TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
21	Xác định pH		5.2 CL5/ST 3.29	2 ~ 12
22	Xác định độ dẫn điện		5.2 CL5/ST 3.23 (Máy đo HI 5321)	0,001µS/cm
23	Xác định hàm lượng Ammoni		TCVN 5988 : 1995	0,2 mg/L
24	Xác định hàm lượng Sulphate (SO_4^{-2})		TCVN 6200-1996	10 mg/L
25	Xác định hàm lượng nitơ trong nước		TCVN 6638 - 2000	3 mg/L
26	Xác định chỉ số Pecmanganat		TCVN 6186-1996	-
27	Xác định dư lượng Chloramphenicol	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 4.1 (ELISA);	0,1 µg/kg (ppb)
28	Xác định dư lượng Nitrofuran (AOZ, AMOZ).		5.2 CL5/ST 4.2 (ELISA)	0,2 µg/kg (ppb) mỗi chất
29	Xác định hàm lượng nhóm Quinolones (Enrofloxacine/Ciprofloxacine)		5.2 CL5/ST 4.4 (ELISA)	1 µg/kg (ppb)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
30	Xác định nhóm Quinolones	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 5.2 (HPLC)	
	- *Oxolinic acid* - *Flumequine* - *Sarafloxacine* - *Difloxacine* - *Danofloxacine*			5µg/kg (ppb) mỗi chất
	- *Ciprofloxacine* - *Enprofloxacine*			3 µg/kg (ppb) mỗi chất
31	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines -*Oxytetracycline* -*Tetracycline* -*Chlotetracycline* -*Doxycylin*		5.2 CL5/ST 5.3 (HPLC)	10 µg/kg (ppb) mỗi chất
32	Xác định nhóm Sulfonamides -*Sulfacetamide* -*Sulfadiazine* -*Sulfathiazole* -*Sulfapyridine* -*Sulfamerazine* -*Sulfamethazine* -*S.methoxypyridazine* -*S.chloropyridazine* -*Sulfamethoxazole* -*Sulfadoxine* -*Sulfadimethoxine* -*Sulfachinoxaline*		5.2 CL5/ST 5.6 (HPLC)	10 µg/kg (ppb) mỗi chất
33	Xác định hàm lượng Trimethoprim		5.2 CL5/ST 5.11 (HPLC)	15 µg/kg (ppb)
34	Xác định hàm lượng Praziquantel		5.2 CL5/ST 5.12 (HPLC)	20 µg/kg (ppb)
35	Xác định hàm lượng Nalidixic acid		5.2 CL5/ST 5.13 (HPLC)	10 µg/kg (ppb)
36	Xác định hàm lượng Histamin		5.2 CL5/ST 5.14 (HPLC)	10 mg/kg (ppm)
37	Xác định hàm lượng Aflatoxin G1; B1; G2; B2	Ngũ cốc	5.2 CL5/ST 5.15 (HPLC)	0,3 µg/kg (ppb)
38	Xác định hàm lượng Sulfanilamide	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 5.16 (HPLC)	20 µg/kg (ppb)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
39	Xác định hàm lượng Chloramphenicol, Flophenicol	Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT, thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 6.1 (LC-MS/MS)	0,1 µg/kg (ppb) mỗi chất
40	Xác định hàm lượng nhóm Nitrofuran (AOZ, AMOZ, AHD, SEM)	Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT, thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 6.2 (LC-MS/MS)	
	Thủy sản: *AOZ* *AMOZ* *AHD* *SEM*			AOZ; AMOZ: 0,2 µg/kg mỗi chất AHD; SEM: 0,3µg/kg mỗi chất
	Nước nuôi trồng thủy sản: *AOZ* *AMOZ* *AHD* *SEM*			0,3 µg/L (ppb) mỗi chất
41	Xác định dư lượng nhóm beta agonist: - *Clenbuterol* - *Salbutamol* - *Ractopamin*	Thịt, thủy sản	5.2 CL5/ST 6.4 (LC-MS/MS)	0,2 µg/kg (ppb) mỗi chất
42	Xác định hàm lượng Malachite green, leucomalachite green, Crystal violet, leucocrystal violet, Basic green	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 6.5 (LC-MS/MS)	Malachite green, leucomalachite green, Crystal violet: 0,05 µg/kg (ppb)
				leucocrystal violet, Basic green: 0,1 µg/kg (ppb)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
43	Xác định dư lượng nhóm Quinolones - *Oxolinic acid* - *Flumequine* - *Enprofloxacine* - *Sarafloxacine* - *Difloxacine* - *Ofloxacine* - *Norfloxacine* - *Ciprofloxacine* - *Danofloxacine*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 6.6 (LC-MS/MS)	Norfloxacine: 1,5 µg/kg Các chất còn lại 0,5 µg/kg
44	Xác định nhóm Nitroimidazoles - *DMZ* - *DMZ-OH* - *IPZ* - *IPZ-OH* - *MNZ* - *MNZ-OH* - *RNZ*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 6.7 (LC-MS/MS)	1 µg/kg (ppb) mỗi chất
45	Xác định hàm lượng Imidacloprid	Rau, củ, quả	5.2 CL5/ST 6.8 (LC-MS/MS)	5 µg/kg (ppb)
46	Xác định hàm lượng Aldicarb		5.2 CL5/ST 6.9 (LC-MS/MS)	5 µg/kg (ppb)
47	Xác định hàm lượng Melamine	Thủy sản	5.2 CL5/ST 6.3 (LC-MS/MS)	50 µg/kg (ppb)
48	Xác định dư lượng nhóm Cephalexin	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 6.10 (LC-MS/MS)	25 µg/kg (ppb)
49	Xác định dư lượng nhóm Spiramycin.		5.2 CL5/ST 6.12 (LC-MS/MS)	30 µg/kg (ppb)
50	Xác định dư lượng nhóm beta Lactam. - *Ampicilline* - *Cloxacilline* - *Penicillin G* - *Amoxcillin* - *Cefazoline*		5.2 CL5/ST 6.13 (LC-MS/MS)	10 µg/kg (ppb) mỗi chất
51	Xác định hàm lượng Methomyl	Rau, quả	5.2 CL5/ST 6.16 (LC-MS/MS)	25 µg/kg (ppb)
52	Xác định hàm lượng Methidathion		5.2 CL5/ST 6.17 (LC-MS/MS)	25 µg/kg (ppb)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
53	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines - *Oxytetracycline* - *Tetracycline* - *Chlotetracycline* - *Doxycycline*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 6.18 (LC-MS/MS)	10 µgkg (ppb) mỗi chất
54	Xác định hàm lượng Auramin O	Thịt, rau quả	5.2 CL5/ST 6.19 (LC-MS/MS)	1 µg/kg (ppb)
55	Xác định dư lượng Erythromycin	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 6.20 (LC-MS/MS)	5 µg/kg (ppb)
56	Xác định dư lượng Nitrovin		5.2 CL5/ST 6.21 (LC-MS/MS)	1 µg/kg (ppb)
57	Xác định dư lượng Trifluralin		5.2 CL5/ST 7.1 (GC-MS)	0,5 µg/kg (ppb)
58	Xác định hàm lượng trichlofon		5.2 CL5/ST 7.3 (Ref: AOAC 2007.01) (GC-MS)	10 µg/kg (ppb)
59	Xác định dư lượng Ethoxyquin		5.2 CL5/ST 7.4 (Ref: AOAC 2007.01) (GC-MS)	1µg/kg (ppb)
60	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	Rau, củ, quả	AOAC 2007.01 (GC-MS)	
	- *Diazinon*			5 µg/kg (ppb)
	- *Chlorpyrifos* - *Malathion*			10 µg/kg (ppb) mỗi chất
61	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 48 chất)	Thủy sản, sản phẩm thủy sản; rau quả; Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	5.2 CL5/ST 7.12 (GC-MS/MS)	2 µg/kg (ppb) mỗi chất
62	Xác định dư lượng Trifluralin, Ethoxyquin	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 7.13 (GC-MS/MS)	
	Trifluraline			0,5 µg/kg (ppb)
	Ethoxyquin			1 µg/kg (ppb)
63	Xác định các kim loại (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Ni, Cr, Ba, Mn Sn, Sb)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 8.1 (ICP-MS)	5 µg/kg (ppb) mỗi nguyên tố
64	Xác định hàm lượng các nguyên tố Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Al, Fe, Zn, Na, Mn, Cr, Ni, Ba, Sb	Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	5.2 CL5/ST 8.2 (ICP-MS)	

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
	Na			5 mg/L(ppm)
	Al, Fe, Zn, , Mn,			1 µg/L (ppb)
	Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Cr, Ni, Ba, Sb			0,1 µg/L (ppb)
65	Xác định các kim loại Pb, Cd, As, Ba.	Bao bì nhựa thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	5.2 CL5/ST 8.3 (ICP-MS)	5 µg/kg (ppb)
66	Xác định hàm lượng Polyphosphate và Citrat/Citric - *Monophosphate* - *Di-polyphosphate* - *Tri-polyphosphate* - *Citrat/citric*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2 CL5/ST 8.4 (IC)	200 mg/kg mỗi chất
67	Xác định hàm lượng Anion - *Clorua (Cl^-)* - *Florua (F^-)* - *Nitrate (NO_3^-)* - *Nitrit (NO_2^-)* - *Phosphate (PO_4^{3-})* - *Sunphate (SO_4^{2-})*	Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	5.2 CL5/ST 8.6 (IC)	0,1 mg/L mỗi anion
68	Xác định hàm lượng Cation - *Amonium ion (NH_4^+)* - *Calcium ion (Ca^{2+})* - *Magnesium ion (Mg^{2+})* - *Sodium ion (Na^+)* - *Potassium ion (K^+)*	Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	5.2 CL5/ST 8.5 (IC)	0,2 mg/L mỗi cation
69	Xác định hàm lượng Chlorate và Perchlorate	Nước sạch thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT, thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2CL5/ST 06.24 (LC-MS/MS)	5 µg/kg mỗi chất
70	Xác định đa dư lượng thuốc thú y *Tetracycline, Oxytetracycline, Chlotetracycline, Doxycycline*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	5.2CL5/ST 06.23 (LC-MS/MS)	5 µg/kg (ppb) mỗi chất
	Sulfacetamide, Sulfadiazine, Sulfamethazine, Sulfamethoxazole, Sulfachloropyridazine, Sulfadimethoxine, Sulfathiazole, Sulfapyridine,			2,5 µg/kg (ppb) mỗi chất

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
	Sulfamethoxypyridazine, Sulfamerazine, Sulfachinoxaline, Trimethoprim, Praziquantel, Sulfadoxin, Nalidixic acid, Flumequine, Oxolinic acid, Ciprofloxacine, Norfloxacine, Enprofloxacine, Danofloxacine, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Spyramycin			
II	**Các phép thử sinh học**			
71	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Nước sạch, nước sản xuất, nước ngầm, nước mặt thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	ISO 6222: 1999	1 CFU/mL
72	Định lượng Coliform, *E. coli* Phương pháp màng lọc		ISO 9308-1: 2014, Amd 1:2016	1 CFU/ 100mL
73	Định lượng Enterococci Phương pháp màng lọc		ISO 7899-2: 2000	1 CFU/ 100mL
74	Định lượng Clostridia Phương pháp màng lọc		ISO 6461-2: 1986	1 CFU/ 100mL
75	Định lượng *Clostridium perfringens* Phương pháp màng lọc.		ISO 14189: 2013	1 CFU/ 100mL
76	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc.		ISO 16266: 2006	1 CFU/ 100mL
77	Phát hiện *Samonella* spp.		ISO 19250: 2010	LOD_{50}: 4 CFU/ 1000 ml
78	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30ºC	Thực phẩm, vệ sinh công nghiệp thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL 86 5thed: 2013	10 CFU/g
79	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30ºC		ISO 4833-1&2: 2014	10 CFU/g
80	Định lượng Coliforms Phương pháp đếm đĩa		NMKL 44 6thed: 2004	10 CFU/g
81	Định lượng Coliforms Phương pháp đếm đĩa		ISO 4832: 2006	10 CFU/g
82	Định lượng *E. coli* giả định Phương pháp MPN.		ISO 7251: 2005	0 MPN/g

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
83	Định lượng coliforms Phương pháp MPN.		ISO 4831: 2006	0 MPN/g
84	Phát hiện coliforms		ISO 4831: 2006	- thực phẩm LOD_{50}: 7 CFU/g; 25g - Vệ sinh công nghiệp thực phẩm LOD_{50}: 5 CFU/mẫu
85	Phát hiện *Salmonella* spp.		ISO 6579-1:2017 TCVN 10780-1: 2017	- thực phẩm LOD_{50}: 4 CFU/g,25 g - vệ sinh công nghiệp thực phẩm LOD_{50}: 4 CFU/ mẫu
86	Phát hiện *Salmonella* spp.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL 71 5thed: 1999	LOD: 7 CFU/ 25g
87	Phát hiện *E. coli* giả định.	Thực phẩm, vệ sinh công nghiệp thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 7251: 2005	LOD_{50}: 3 CFU/ 25g
88	Định lượng Staphylococci dương tính coagulase		NMKL 66 5thed: 2009	10 CFU/g
89	Định lượng Staphylococci dương tính coagulase	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 6888-1:2021 TCVN 4830-1: 2005	10 CFU/g
90	Định lượng *Clostridium perfringens*		ISO 7937: 2004	10 CFU/g
91	Định lượng tổng số nấm men, mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		ISO 21527-1: 2008	10 CFU/g
92	Định lượng tổng số nấm men, mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	Thực phẩm, vệ sinh công nghiệp thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 21527-2: 2008	10 CFU/g

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
93	Phát hiện *Listeria monocytogenes*		ISO 11290-1: 2017	- *thực phẩm* LOD_{50}: 6 CFU/ 25 g - *vệ sinh công nghiệp thực phẩm* LOD_{50}: 4 CFU/ mẫu
94	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae* và *Vibrio vulnificus*		ISO: 21872-1: 2017	- *thực phẩm* LOD_{50}: 4 CFU/ 25g - *vệ sinh công nghiệp thực phẩm* LOD_{50}: 5 CFU/ mẫu
95	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae*	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	FDA, BAM 2004	LOD_{50}: 4 CFU/ 25g
96	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp MPN	Thực phẩm, vệ sinh công nghiệp thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 6888-3: 2003 TCVN 4830-3: 2005	0 MPN/g
97	Phát hiện *Staphylococcus aureus*	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 6888-3: 2003 TCVN 4830-3: 2005	LOD_{50}: 6 CFU/ 25g
98	Định lượng vi khuẩn kị khí khử sulphite		ISO 15213: 2003	10 CFU/g
99	Định lượng Coliform chịu nhiệt và *E. coli* Phương pháp đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, vệ sinh công nghiệp thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL 125 4thed: 2005	10 CFU/g
100	Định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt và E.coli	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL 96 4th ed: 2009	2 MPN/g
101	Định lượng *Enterococcus*		NMKL 68 5th ed. : 2011	10 CFU/g

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
102	Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc		NMKL144 3rd ed: 2005	10 CFU/g
103			ISO 21528-2: 2017	10 CFU/g
104	Định lượng *Bacillus cereus* giả định		ISO 7932: 2004 TCVN 4992: 2005	10 CFU/g
105	Phát hiện *Bacillus cereus* giả định.		ISO 21871: 2006	LOD_{50}: 6 CFU/g
106	Định lượng *Enterobacteriaceae* Phương pháp MPN.		ISO 21528-1: 2017	0 MPN/g
107	Phát hiện Enterobacteriaceae			LOD_{50}: 5 CFU/g
108	Phát hiện *Campylobacter* spp.		ISO 10272-1: 2017	LOD_{50}: 5 CFU/g, 10g
109	Định lượng *Campylobacter* spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		ISO 10272-2: 2017	10 CFU/g
110	Định lượng *Listeria monocytogenes*		ISO 11290-2:2017	10 CFU/g
111	Phát hiện *Shigella* spp.	Thực phẩm, vệ sinh công nghiệp thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	ISO 21567: 2004	- *thực phẩm* LOD_{50}: 5 CFU/ 25g - *vệ sinh công nghiệp thực phẩm* LOD_{50}: 7 CFU/ mẫu
112	Định lượng *Vibrio* spp.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	NMKL 156: 1997	10 CFU/g
113	Định lượng *E. coli* β-glucuronidase dương tính - Phương pháp đổ đĩa		ISO 16649-2: 2001	10 CFU/g
114	Định lượng *E. coli* β-glucuronidase dương tính - Phương pháp MPN		ISO 16649-3: 2015	0 MPN/g
115	Phát hiện *E. coli* β-glucuronidase dương tính			LOD_{50}: 4 CFU/g, 10g
116	Định lượng *Pseudomonas* spp. giả định	Thịt và thủy sản	ISO 13720: 2010	10 CFU/g
117	Phát hiện trình tự gen độc lực *stx1, stx2, eae* và serotype O157 của *Escherichia coli* bằng	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	6.2CL5/ST 2.21 (sử dụng kit SureFast® STEC 4plex ONE)	40 chu kỳ: 2 copies/phản ứng

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
	phương pháp Real-time PCR			
118	Phát hiện vi khuẩn *Salmonella* spp. bằng phương pháp Real-time PCR	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	6.2CL5/ST 2.22 (sử dụng kit SureFast® Salmonella ONE)	40 chu kỳ: 1 copies/phản ứng
119	Phát hiện trình tự DNA của *Vibrio cholerae (bao gồm serotype O1 và O139), Vibrio parahaemolyticus, Vibrio vulnificus* bằng phương pháp Real-time PCR	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	6.2CL5/ST 2.23 (sử dụng kit SureFast® Vibrio 4plex)	40 chu kỳ: 4 copies/phản ứng

Phụ lục: Danh mục các chỉ tiêu đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật 48 chất. Phương pháp GC-MS/MS 5.2 CL5/ST 7.12

STT	Phạm vi áp dụng		Thiết bị phân tích
	Thủy sản, sản phẩm thủy sản; rau quả,	Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	
1	Aldrin	Aldrin	GC-MS/MS
2	Aziphos-methyl	Aziphos-methyl	GC-MS/MS
3	Bifenthrin	Bifenthrin	GC-MS/MS
4	Chlorpyrifos	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS
5	Chlorpyrifos-methyl	Cis-Chlordan	GC-MS/MS
6	Cis-Chlordan	Cis-Permrthrin	GC-MS/MS
7	Cis-Permrthrin	Cyfluthrin	GC-MS/MS
8	Cyfluthrin	Cypermethrin	GC-MS/MS
9	Cypermethrin	DDE	GC-MS/MS
10	DDE	Deltamethrin	GC-MS/MS
11	Deltamethrin	Diazinon	GC-MS/MS
12	Diazinon	Dichloran	GC-MS/MS
13	Dichloran	Dichlorvos	GC-MS/MS
14	Dichlorvos	Dieldrin	GC-MS/MS
15	Dieldrin	Dimethoate	GC-MS/MS
16	Dimethoate	Edifenphos	GC-MS/MS
17	Edifenphos	Endrin	GC-MS/MS
18	Endrin	Ethrophos	GC-MS/MS
19	Ethrophos	Fenchlorphos	GC-MS/MS
20	Fenchlorphos	Fenitrothion	GC-MS/MS
21	Fenitrothion	Fenpropathrin	GC-MS/MS
22	Fenpropathrin	Fenvalerate	GC-MS/MS
23	Fenvalerate	Heptachlor	GC-MS/MS
24	Heptachlor	Heptachlor-exo-epoxide	GC-MS/MS
25	Heptachlor-exo-epoxide	Hexachlorobenzen (HCB)	GC-MS/MS

Phụ lục: Danh mục các chỉ tiêu đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật 48 chất. Phương pháp GC-MS/MS 5.2 CL5/ST 7.12			
STT	**Phạm vi áp dụng**		**Thiết bị phân tích**
	Thủy sản, sản phẩm thủy sản; rau quả,	Nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	
26	Hexachlorobenzen (HCB)	Iprobenphos	GC-MS/MS
27	Iprobenphos	L-Cyhalothrin	GC-MS/MS
28	L-Cyhalothrin	Malathion	GC-MS/MS
29	Malathion	Methacrifos	GC-MS/MS
30	Methacrifos	o.p'-DDT	GC-MS/MS
31	o.p'-DDT	p,p'-DDT	GC-MS/MS
32	p,p'-DDT	Parathion	GC-MS/MS
33	Parathion	Parathion-methyl	GC-MS/MS
34	Parathion-methyl	Phenthoat	GC-MS/MS
35	Phenthoat	Phorate	GC-MS/MS
36	Phorate	Phosmet	GC-MS/MS
37	Phosmet	Profenophos	GC-MS/MS
38	Profenophos	Trans-Chlordan	GC-MS/MS
39	Trans-Chlordan	Trans-Permethrin	GC-MS/MS
40	Trans-Permethrin	Triazophos	GC-MS/MS
41	Triazophos	Trichlorfon	GC-MS/MS
42	Trichlorfon	Trifluralin	GC-MS/MS
43	Trifluralin	Alpha – Endosulfan	GC-MS/MS
44	Alpha – Endosulfan	Alpha – HCH (Lindan)	GC-MS/MS
45	Alpha – HCH (Lindan)	Beta- Endosulfan	GC-MS/MS
46	Beta- Endosulfan	Beta- HCH (Lindan)	GC-MS/MS
47	Beta- HCH (Lindan)	Gama-HCH (Lindan)	GC-MS/MS
48	Gama-HCH (Lindan)	Indoxacarb	GC-MS/MS